

Bản án số: 04/2024/HS-ST

Ngày 18 - 01 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung.

Thẩm phán: Ông Lê Văn Luật.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thảo Nguyễn.

Ông Trần Văn Tuyền;

Bà Phan Thị Gái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Trần Hoàng Lan Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại Phòng xét xử số 1, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 81/2023/TLST-HS ngày 29 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 01 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Thị T, sinh năm 1991 tại Quảng Trị; nơi cư trú và chỗ ở: **Thôn V, xã K, huyện V, tỉnh Quảng Trị**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Anh Q**, sinh năm 1957 và bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1959; chồng **Nguyễn Bá A**, sinh năm 1993 (đã ly hôn vào tháng 12/2021) và có 02 con, con lớn sinh năm 2018, con nhỏ sinh năm 2020.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 13/10/2023 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2. Trương Thị H, sinh năm 1977 tại Quảng Trị; nơi cư trú và chỗ ở: **Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị**; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hoá: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trương Xuân H1** (đã chết) và bà **Hoàng Thị N**, sinh năm 1935; chồng **Nguyễn Minh T1** và có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1999, con nhỏ nhất sinh năm 2019.

Tiền án; Tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

- Những người tham gia tố tụng:

Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Thị T**: Ông **Võ Sỹ C** - Luật sư **Văn phòng L** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh Q**; địa chỉ: **Số A đường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị**, có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

- Bà **Nguyễn Thị Lệ T2**; địa chỉ: **Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị**; có mặt tại phiên tòa.

- Ông **Trần Văn C1** và bà **Nguyễn Thị T3**; có cùng địa chỉ: **Khu phố H, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị**; ông **C1** vắng mặt, bà **T3** có mặt tại phiên tòa.

- Bà **Trương Thị H** (bị cáo trong vụ án); địa chỉ: **Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị**; có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Bà **Dương Thị H2**, sinh năm 1987; địa chỉ: **Khu phố A, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Trị**; vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị H2: Ông **Nguyễn Đức T4**, Luật sư - Trưởng **Văn phòng L1**; Địa chỉ: **B H, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị** (Giấy ủy quyền ngày 08/01/2024); có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cuối năm 2021, do làm ăn thua lỗ, **T** nợ tiền của nhiều người với số tiền khoảng 5.000.000.000 đồng không có khả năng thanh toán. Để có tiền trả nợ, từ tháng 5 đến tháng 7 năm 2022, **T** nhiều lần đưa ra các thông tin gian dối về tình trạng pháp lý các thửa đất và sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) giả để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị hại, cụ thể:

Lần thứ 1: Do **T** nợ chị **Dương Thị H2** 700.000.000 đồng và **T** không còn khả năng vay mượn để trả cho chị **H2** nên khi chị **H2** đòi nợ thì **T** đã thống nhất với chị **H2** về việc chuyển nhượng thửa đất tại địa chỉ **thôn H, xã V, huyện V** của **T** cho chị **H2**. **T** bảo chị **H2** chụp và gửi trước các giấy tờ tùy thân của vợ chồng chị **H2** cho **T**. Ngày 26/4/2022, chị **H2** đến **Văn phòng C4** để làm thủ tục chuyển nhượng, chị **H2** đi một mình vì không muốn cho chồng biết việc nợ nần với **T** và muốn đứng tên một mình trên GCNQSDĐ. **T** nói để **T** nhờ người ký thay tên anh **Lê Văn P** (chồng chị **H2**) vào bản cam kết về tài sản. Tiếp đó, **T** và chị **H2** vào Văn phòng công chứng ký thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Sau khi công chứng xong, chị **H2** giao GCNQSDĐ số DD715286 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 20/01/2022 mang tên **Nguyễn Thị N1** (đã được chuyển nhượng cho

T) (Giấy thật) và Hợp đồng chuyển nhượng giữa chị H2 và T đã được công chứng tại Phòng công chứng huyện V để nhờ T làm thủ tục sang tên chủ sử dụng đất. Chị H2 và T xác định: Sau khi công chứng xong, chị H2 đã trừ nợ cho T số tiền 500.000.000đồng. Đến ngày 28/4/2022 T mang giấy chứng nhận của thửa đất nêu trên đến cầm cố tại tiệm cầm đồ Hiền T5 và đã được chị Trương Thị H cầm cố với số tiền 250.000.000đồng.

Ngày 24/5/2022, T nói với bà Nguyễn Thị Lệ T2 có thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD715286 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 20/01/2022 mang tên Nguyễn Thị N1 (đã được chuyển nhượng cho T) và hiện đang cầm cố tại tiệm Cầm đồ Hiền T5 để vay 250.000.000đồng. Do T không nói thửa đất này đã chuyển nhượng cho bà Dương Thị H2 (trú tại A, thị trấn C, huyện V), nên bà T2 tin tưởng đồng ý nhận chuyển nhượng để trừ nợ và cùng T đến tiệm cầm đồ Hiền T6 để trả tiền vay lấy lại GCNQSDĐ. Tại đây, bà T2 đã chuyển khoản từ tài khoản số 0771000575953 tại Ngân hàng V của mình đến tài khoản số 102875043138 tại Ngân hàng V1 của H số tiền 281.200.000đồng (Gồm 250.000.000đồng tiền gốc và 31.200.000đồng tiền lãi) và lấy GCNQSDĐ nêu trên. Sau đó, bà T2 giao GCNQSDĐ cho T để đi làm thủ tục sang tên.

Lần thứ 2: Khoảng tháng 3 đến tháng 5 năm 2022, T đưa ra thông tin có thửa đất trên và đang cầm cố ở tiệm cầm đồ Hiền T6 để vay tiền bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Văn C1 lấy tiền trả nợ. Do T không nói thửa đất này đã chuyển nhượng cho người khác nên bà T3 tin tưởng, đồng ý và cùng T đến tiệm cầm đồ Hiền T5 để trả tiền vay và lấy lại GCNQSDĐ. Ngày 16/6/2022, T và bà T3 đến tiệm cầm đồ Hiền T5 để trả tiền vay và lấy lại GCNQSDĐ. Tại đây, bà T3 đưa cho H 250.000.000đồng tiền gốc, đưa cho T 50.000.000đồng để trả tiền lãi. Tổng số tiền là 300.000.000 đồng. Sau đó, T đã lập hợp đồng (viết tay) chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho ông C1, bà T3 với giá 300.000.000 đồng và ghi đã nhận đủ tiền.

Lần thứ 3: Đầu tháng 6/2022, T thuê một người có tên là Trần Thị Hồng N2 (chưa xác định được địa chỉ) làm 02 GCNQSDĐ giả gồm GCNQSDĐ số DD715286 (thứ nhất) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 20/01/2022; GCNQSDĐ số DB859166 (thứ nhất) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 09/6/2021 để cầm cố vay tiền của người khác.

Ngày 22/6/2022, T đưa GCNQSDĐ số DD715286 thứ nhất (giả) đi cầm cố vay tiền. Vì GCNQSDĐ giả thiếu nội dung, nên T trực tiếp dùng bút bi viết thêm vào mục IV nội dung “Chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T, CMND số 197244308, địa chỉ thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị, theo hồ sơ số 020074.CN259”, sau đó đưa đến cầm cố cho bà H vay 250.000.000 đồng. Bà H không biết GCNQSDĐ giả, nên đồng ý chuyển khoản từ tài khoản số 102875043138 tại Ngân hàng V2 của H

đến số tài khoản 3906205232399 tại **Ngân hàng A1** của **T** số tiền 215.000.000 đồng và đưa 35.000.000 đồng tiền mặt cho **T**. Tổng cộng là 250.000.000 đồng.

Lần thứ 4:

Cuối tháng 6/2022, **T** lấy GCNQSDĐ số DB859166 thứ nhất (giả) đưa cho vợ chồng ông **C1**, bà **T3** cầm cố để vay tiền. Bà **T3** không biết GCNQSDĐ số DB859166 thứ nhất đó là giả, nên đồng ý cho **T** vay 350.000.000 đồng. Ngày 29/6/2022, bà **T3** đưa cho **T** 100.000.000 đồng, số tiền còn lại là 200.000.000 đồng bà **T3** đưa cho anh **Hồ Tất Đ** (trú tại: **khu phố H, thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị**) để trả nợ thay cho **T** theo thỏa thuận. Tại đây, **T** viết Giấy mượn tiền vợ chồng ông **C1**, bà **T3** số tiền 350.000.000 đồng và để lại 01 GCNQSDĐ số DB859166 thứ nhất (giả) để làm tin.

Lần thứ 5: Trong tháng 6/2022, **T** tiếp tục thuê người có tên là **N2** nêu trên làm 02 GCNQSDĐ giả; gồm GCNQSDĐ số DD715286 (thứ hai) do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 20/01/2022; GCNQSDĐ số DB859166 (thứ hai) do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 09/6/2021 để cầm cố vay tiền của người khác.

Ngày 04/7/2022, **T** lấy GCNQSDĐ số DB859166 (thứ hai) đến nhà **H** để vay tiền và cùng bà **H** đi xem đất để tạo lòng tin. Bà **H** không biết GCNQSDĐ trên là giả, nên đồng ý chuyển khoản từ số tài khoản 102875043138 tại **Ngân hàng V2** của mình đến số tài khoản 3906205232399 tại **Ngân hàng A1** của **T** để cho **T** vay 100.000.000 đồng.

Trong tháng 7/2022, bà **T2** tiếp tục yêu cầu **T** trả lại GCNQSDĐ số DD715286 để làm thủ tục sang tên. Nhưng GCNQSDĐ này đã cầm cố cho bà **T3**, nên **T** lấy GCNQSDĐ số DD715286 (thứ hai), dùng bút bi viết thêm nội dung ở mục IV (giống như nội dung đã ghi trước đây), rồi đưa cho bà **T2**.

2. Hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của bị cáo **Trương Thị H**

Lần thứ 1: Ngày 28/4/2022, **H** cho **T** vay số tiền 250.000.000 đồng thỏa thuận lãi suất 5.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày. **H** chuyển từ tài khoản số 102875043138 tại **Ngân hàng V2** của mình, đến tài khoản số 0914898559 tại **Ngân hàng M** của **T** số tiền 200.000.000 đồng và đưa cho **T** 50.000.000 đồng tiền mặt. Ngày 24/5/2022, thông qua bà **T2**, **T** trả cho **H** 27 ngày tiền lãi số tổng số tiền là 31.200.000 đồng (tiền lãi là 4.622đồng/1.000.000đồng/1 ngày tương đương 168,7%/năm); như vậy, số tiền lãi tối đa (20%) theo quy định Bộ luật dân sự là 3.698.635 đồng, tiền lãi **H** chiếm đoạt là 27.501.365 đồng và tiền gốc 250.000.000 đồng (Là số tiền của hành vi lần thứ 1 **T** lừa bà **T2** nêu trên).

Lần thứ 2: Ngày 25/5/2022, **H** cho **T** vay 250.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày. **H** chuyển tiền từ tài khoản của mình đến tài

khoản của T số tiền 250.000.000 đồng. Ngày 01/6/2022, T chuyển vào tài khoản của H trả 10.000.000 đồng (tiền lãi 5.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày, tương đương 182,5%/năm) như vậy, số tiền lãi tối đa (20%) theo quy định Bộ luật dân sự là 1.095.892 đồng, tiền lãi H chiếm đoạt là 8.904.108 đồng và 250.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 3: Ngày 10/6/2022, H cho T vay 250.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày. H chuyển tiền từ tài khoản của mình đến tài khoản của T số tiền 230.000.000 đồng và đưa cho T 20.000.000 đồng tiền mặt. Ngày 16/6/2022, T trả cho H 8.750.000 đồng tiền lãi (tiền lãi tương đương 182,5%) như vậy, số tiền lãi tối đa (20%) theo quy định Bộ luật dân sự là 958.905 đồng, tiền lãi H chiếm đoạt là 7.791.095 đồng và thông qua bà T3, T trả cho H 250.000.000 đồng tiền gốc.

Bản kết luận giám định số 1074/10/2022 và số 91 ngày 03/01/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh Q kết luận:

- GCNQSDĐ số DD715286 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 20/01/2022, mang tên Nguyễn Thị N1 là thật.

- 02 GCNQSDĐ số DD715286 (thứ nhất và thứ hai) do Sở T7 nguyên và Môi trường tỉnh Quảng TRị cấp ngày 20/01/2022 là giả.

- 02 GCNQSDĐ số DB859166 (thứ nhất và thứ hai) do Sở T7 nguyên và Môi trường tỉnh Quảng TRị cấp ngày 20/01/2022 là giả.

- Chữ viết, chữ ký trên “Giấy mua bán đất” ngày 29/6/2022 do Nguyễn Thị T viết, ký ra.

- Chữ viết tay ở mục “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận” của 02 GCNQSDĐ số DD715286 (thứ nhất và thứ hai) do Nguyễn Thị T viết ra.

- Chữ ký, chữ viết ở mục “Khách hàng” tại 02 Biên nhận lập ngày 22/6/2022 và ngày 04/7/2022 của Dịch vụ cầm đồ Hiền T5 (do bà Trương Thị H giao nộp) do Nguyễn Thị T viết ra.

Vật chứng và tài liệu thu giữ:

- Bà Nguyễn Thị Lệ T2 giao nộp: 01 Biên nhận của dịch vụ cầm đồ Hiền Trường lập ngày 28/4/2022 (bản phô tô).

- Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện V giao nộp:

- + 01 GCNQSDĐ số DD715286 (giả) và 01 GCNQSDĐ số DD715286 (thật).

- + Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Thị T với bà Nguyễn Thị Lệ T2, ông Trần Văn K vào ngày 25/5/2022.

- + Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Thị T với ông Trần Văn C1, bà Nguyễn Thị T3 vào ngày 24/6/2022.

- + Văn bản hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng ngày 25/5/2022 giữa T – H2.

- Ông **Trần Mạnh C2** (**Trần Văn C1** ủy quyền) giao nộp: 01 Giấy mua bán đất ghi ngày 29/6/2022 và 01 GCNQSDĐ số DB859166 (giả).

- Bà **Trương Thị H** giao nộp:

- + 01 Giấy viết tay “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” lập ngày 16/6/2022;

+ 02 “Giấy mượn tiền” ghi ngày 22/6/2022 và ngày 29/6/2022.

- Bà **Nguyễn Thị T3** giao nộp:

+ 01 giấy viết tay “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” lập ngày 16/6/2022.

+ 02 “Giấy mượn tiền” ghi ngày 22/6/2022 và ngày 29/6/2022.

- Bà **Dương Thị H2** giao nộp: 01 “Giấy vay – mượn tiền” ghi ngày 22/4/2022.

- Bà **Nguyễn Thị Lệ T2** giao nộp: 01 Giấy cam kết của **Nguyễn Thị T** không ghi ngày tháng.

- **Văn phòng C4** giao nộp:

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 26/4/2022 giữa **Nguyễn Thị T** với **Dương Thị H2**.

+ Hợp đồng hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/4/2022 giữa **Nguyễn Thị T** với **Dương Thị H2**.

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/6/2022 giữa **Nguyễn Thị T** với ông **Lê Thanh Q1** và bà **Phan Thị Nha T8** (bản phô tô).

Vật chứng, tài liệu trên được lưu tại hồ sơ vụ án.

Bản cáo trạng số 80/CT-VKS-P2, ngày 28/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị truy tố các bị cáo:

1. **Nguyễn Thị T**, về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 BỘ LUẬT HÌNH SỰ.

2. **Trương Thị H** về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị giữ nguyên Cáo trạng truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị T** từ 12 đến 13 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BỘ LUẬT HÌNH SỰ; Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị T** từ 03 đến 04

năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 BỘ LUẬT HÌNH SỰ, tổng hợp hình phạt chung buộc bị cáo **Nguyễn Thị T** phải chấp hành hình phạt tù của cả 02 tội là 15 đến 17 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 13/10/2023).

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo **Trương Thị H** 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị HĐXX, căn cứ khoản 2 Điều 47 BỘ LUẬT HÌNH SỰ; điểm a khoản 3 Điều 106 BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ: Trả lại cho chị **Dương Thị Thu H3** GCNQSDĐ số DD715286 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 20/01/2022, mang tên **Nguyễn Thị N1** và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 26/4/2022 giữa **Nguyễn Thị T** với **Dương Thị H3** đã được công chứng tại **Văn phòng công chứng huyện C4**.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị HĐXX, căn cứ khoản 1 Điều 48 BỘ LUẬT HÌNH SỰ; Điều 589 Bộ luật Dân sự; Buộc bị cáo **Nguyễn Thị T** phải bồi thường cho bà **Nguyễn Thị Lệ T2** số tiền 281.200.000 đồng, **Trương Thị H** số tiền 350.000.000 đồng và bà **Nguyễn Thị T3**, ông **Trần Văn C1** số tiền 650.000.000 đồng. Tổng cộng: 1.280.200.000 đồng.

Về biện pháp tư pháp: Đề nghị HĐXX, căn cứ Điều 46, các điểm b khoản 1 Điều 47 BỘ LUẬT HÌNH SỰ; Điều 5 Nghị quyết số 01 ngày 20/12/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, truy thu từ bị cáo **Trương Thị H** để sung công quỹ Nhà nước, buộc bị cáo **H** phải nộp số tiền 755.753.432 đồng sung vào ngân sách nhà nước; trong đó: Khoản tiền dùng để cho vay lãi nặng là 750.000.000 đồng và tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS số tiền 5.753.432 đồng (3.698.635 đồng + 1.095.892 đồng + 958.905 đồng).

Đối với số tiền thu lợi bất chính từ việc cho bị cáo **T** vay lãi nặng là trái pháp luật; Căn cứ khoản 2 Điều 47 BỘ LUẬT HÌNH SỰ; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01 ngày 20/12/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Buộc bị cáo **Trương Thị H** phải trả lại cho **Nguyễn Thị T** số tiền thu lợi bất chính từ cho vay lãi nặng là 44.196.568 đồng.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo luật định.

- Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Thị T**: Đề nghị HĐXX, căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BỘ LUẬT HÌNH SỰ; Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị T** dưới mức thấp nhất mà đại diện VKS đề nghị về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Các bị hại **Trương Thị H** và **Nguyễn Thị T3** đề nghị HĐXX buộc bị cáo **Nguyễn Thị T** phải bồi thường số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt; trong đó, bồi thường cho **Trương Thị H** 350.000.000 đồng và **Nguyễn Thị T3**, ông **Trần Văn C1** 650.000.000 đồng và xử phạt theo quy định của pháp luật. Bà **Nguyễn Thị Lê T2** đề nghị HĐXX, buộc bị cáo **T** phải bồi thường số tiền 281.200.000 đồng và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo **T**.

Người đại diện theo ủy quyền cho chị **Dương Thị H3** trình bày ý kiến: Đề nghị HĐXX, áp dụng khoản 2 Điều 47 BỘ LUẬT HÌNH SỰ; điểm a khoản 3 Điều 106 BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ: Trả lại cho chị **Dương Thị Thu H3** GCNQSDĐ số DD715286 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 20/01/2022, mang tên **Nguyễn Thị N1** và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 26/4/2022 giữa **Nguyễn Thị T** với **Dương Thị H3** đã được công chứng tại **Văn phòng công chứng huyện C4**.

Các bị cáo **Nguyễn Thị T** và **Trương Thị H** đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và thừa nhận tội danh như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị truy tố là đúng. Bị cáo **Nguyễn Thị T** không yêu cầu bị cáo **Trương Thị H** phải trả lại số tiền thu lợi bất chính là 44.196.568 đồng.

Các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ để xét xử các bị cáo với mức hình phạt thấp, tạo điều kiện cho các bị cáo cải tạo tốt, sớm hòa nhập cộng đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định. Tại phiên tòa, các bị cáo, người bào chữa cho bị cáo **H**, bị hại và người đại diện cho bà **Dương Thị H3** không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Xét lời khai nhận hành vi của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với biên bản khám xét, bản kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định:

Ngày 24/5/2022, **T** nói với bà **Nguyễn Thị Lê T2** có thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD715286 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 20/01/2022 mang tên **Nguyễn Thị N1** (đã được chuyển nhượng cho **T**) và hiện đang cầm cố tại tiệm Cầm đồ **Hiền T5** để vay 250.000.000 đồng. Do **T** không nói thửa đất này đã chuyển nhượng cho bà

Dương Thị H3 để lừa bà T2, bà T2 tin tưởng đồng ý nhận chuyển nhượng để trừ nợ và cùng T đến tiệm cầm đồ Hiền T6 để trả tiền vay cho T lấy lại GCNQSDĐ với số tiền 281.200.000 đồng.

Ngày 16/6/2022, T đưa ra thông tin có thửa đất nêu trên và đang cầm cố ở tiệm cầm đồ Hiền T6 để vay tiền bà Nguyễn Thị T3 và ông Trần Văn C1 lấy tiền trả nợ. Do T không nói thửa đất này đã chuyển nhượng cho người khác để lừa bà T3, khiến cho bà T3 tin tưởng, đồng ý đến tiệm cầm đồ Hiền T5 để trả tiền vay cho T và lấy lại GCNQSDĐ với số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc, bà T9 tiếp tục đưa cho T 50.000.000 đồng để trả tiền lãi.

Từ tháng 6/2022 đến tháng 7/2022, Nguyễn Thị T đã 03 lần đưa ra thông tin gian dối về tình trạng pháp lý thửa đất. Trong đó, có hành vi làm giả đối với 02 GCNQSDĐ của thửa đất có địa chỉ tại thôn H, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị; 02 GCNQSDĐ giả gồm GCNQSDĐ số DD715286 (thứ nhất) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 20/01/2022 T là người trực tiếp dùng bút bi viết thêm nội dung ở mục IV “*Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận*” với nội dung: nội dung “*Chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T, CMND số 197244308, địa chỉ thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị, theo hồ sơ số 020074.CN259*” của 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này và sử dụng lần 2 GCNQSDĐ số DD715286 (thứ hai) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 20/01/2022 và GCNQSDĐ số DB859166 (thứ hai) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 09/6/2021. Trong đó có 03 lần dùng GCNQSDĐ giả nêu trên để “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” của bà Nguyễn Thị T3, ông Trần Văn C1 350.000.000 đồng và Trương Thị H 350.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền mà bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại là 1.281.200.000 đồng.

Vì vậy, hành vi của bị cáo Nguyễn Thị T đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 BỘ LUẬT HÌNH SỰ.

Đối với hành vi của bị cáo Trương Thị H: Từ ngày 28/4/2022 đến ngày 10/6/2022, Trương Thị H đã cho Nguyễn Thị T vay 03 lần với mỗi lần vay 250.000.000 đồng tiền gốc. Tổng số tiền gốc cho vay lãi nặng 750.000.000 đồng, với lãi suất từ 168,7%/năm đến 182,5%/năm, vượt quá từ 8,4 đến 9,1 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Tổng số tiền Trương Thị Thu H4 thu lợi bất chính là 44.196.568 đồng (27.501.365đ + 8.904.108đ + 7.791.095đ). Vì vậy, hành vi của bị cáo Trương Thị H4 đã phạm vào tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” quy định tại khoản 1 Điều 201 BỘ LUẬT HÌNH SỰ.

Như vậy, hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị T và Trương Thị H4 như

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị truy tố là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Xét mức độ, tính chất vụ án: Hành vi phạm tội của bị cáo **Nguyễn Thị T** thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm vào quyền sở hữu tài sản của người khác, thể hiện sự coi thường kỷ cương pháp luật, gây mất trật tự trị an xã hội, gây hoang mang lo lắng trong dư luận quần chúng nhân dân. Bị cáo **Trương Thị H4** vì hám lợi, đã bất chấp quy định của pháp luật dân sự thực hiện hành vi cho vay lãi nặng. Vì vậy, cần xử phạt nghiêm để răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung trong xã hội.

[4]. Xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về tình tiết tăng nặng TNHS:

- Bị cáo **Nguyễn Thị T** thực hiện 05 lần về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và 02 lần thực hiện hành vi phạm tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên phải chịu tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BỘ LUẬT HÌNH SỰ cho cả 02 tội.

- Bị cáo **Trương Thị H4** đã 03 lần cho **T** vay lãi nặng. Tuy nhiên chỉ 01 lần thu lợi bất chính đều trên 30.000.000 đồng và 02 lần dưới 30.000.000 đồng nên không phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS “*Phạm tội 02 lần trở lên*”.

Về tình tiết giảm nhẹ TNHS:

- Bị cáo **Nguyễn Thị T** đã “*Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” và Gia đình có công với cách mạng, ông **N3**, ông **N4** đều là dân quân, du kích vận chuyển, tiếp tế lương thực, thực phẩm trong thời kỳ kháng chiến được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba, **Huy C3** kháng chiến hạng Nhất nên bị cáo **T** được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 BỘ LUẬT HÌNH SỰ cho cả 02 tội.

- Bị cáo **Trương Thị H4** đã “*Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” và “*Phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng*”; bố mẹ ruột, bố mẹ chồng đều được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BỘ LUẬT HÌNH SỰ.

Căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của các bị cáo cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với bị cáo **Nguyễn Thị T**: Bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, tuy nhiên được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, hiện đang nuôi con nhỏ nên cần xử phạt bị cáo với mức khởi điểm của khung hình phạt cũng đủ để cải tạo, giáo dục răn đe đối với

bị cáo đồng thời phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này trong tình hình hiện nay.

Đối với bị cáo **Trương Thị H4**: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với số tiền thu lợi bất chính dưới 50.000.000 đồng, bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 BỘ LUẬT HÌNH SỰ, bị cáo thực hiện hành vi không có tính chất chuyên nghiệp, hoạt động đơn lẻ nên để thể hiện sự nhân đạo, khoan hồng của pháp luật cần xem xét cho bị cáo được sửa chữa lỗi lầm của mình và xét thấy khung hình phạt có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính và theo hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính. Vì vậy, cần áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo **Trương Thị H4** là phù hợp.

[5]. Về xử lý vật chứng: Đối với GCNQSDĐ số DD715286 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 20/01/2022, mang tên **Nguyễn Thị N1** đã chuyển nhượng cho **Nguyễn Thị T** và đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai **huyện V, tỉnh Quảng Trị** xác nhận ở mục IV của Giấy CNQSDĐ vào ngày 19/4/2022 là thật (BL 21-22) và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 26/4/2022 giữa **Nguyễn Thị T** với **Dương Thị H3** đã được công chứng tại **Văn phòng công chứng huyện V** (BL 322-324) đây là Hợp đồng mà **T** đã thỏa thuận chuyển nhượng cho chị **H3** để trừ nợ là đúng sự thật nên có đủ cơ sở khẳng định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là hợp pháp.

Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Trả lại cho chị **Dương Thị Thu H3** GCNQSDĐ số DD715286 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 20/01/2022, mang tên **Nguyễn Thị N1** và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 26/4/2022 giữa **Nguyễn Thị T** với **Dương Thị H3** đã được công chứng tại **Văn phòng công chứng huyện C4**.

Những vật chứng còn lại là tài liệu chứng cứ nên được lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị hại yêu cầu bị cáo **Nguyễn Thị T** phải bồi thường số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt; Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa bị cáo **Nguyễn Thị T** đã thừa nhận số tiền mà bị cáo thực hiện hành vi phạm tội đối với những người bị hại, việc yêu cầu của những người bị hại là có cơ sở nên cần áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự; Buộc bị cáo **Nguyễn Thị T** phải bồi thường cho bà **Nguyễn Thị Lê T2** số tiền 281.200.000 đồng, **Trương Thị H4** số tiền 350.000.000 đồng và bà **Nguyễn Thị T3**, ông **Trần Văn C1** số tiền 650.000.000 đồng. Tổng cộng: 1.280.200.000 đồng.

[6]. **Về biện pháp tư pháp:** Bị cáo **Trương Thị H4** cho bị cáo **Nguyễn Thị T10** vay 03 lần, trong đó từng lần vay là 250.000.000 đồng tiền gốc đều độc lập nên theo quy định phải tổng hợp các lần vay lại thành tang số phạm tội và khoản tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự. Đây là khoản tiền thu lợi bất chính từ hành vi phạm tội mà có, nên cần áp dụng Điều 46, điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 5 Nghị quyết số 01 ngày 20/12/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, truy thu từ bị cáo **Trương Thị H4** để sung công quỹ Nhà nước, buộc bị cáo **H4** phải nộp số tiền 755.753.432 đồng sung vào ngân sách nhà nước; trong đó: Khoản tiền dùng để cho vay lãi nặng là 750.000.000 đồng và tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự số tiền 5.753.432 đồng (3.698.635 đồng + 1.095.892 đồng + 958.905 đồng).

Đối với số tiền thu lợi bất chính từ việc cho bị cáo **T** vay lãi nặng là trái pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01 ngày 20/12/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Tuy nhiên, quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, **Nguyễn Thị T** không yêu cầu nhận lại số tiền trên nên HĐXX không xem xét và không buộc bị cáo **H4** phải trả lại cho bị cáo **T** số tiền 44.196.568 đồng.

[7] Hội đồng xét xử ban hành quyết định tạm giam đối với bị cáo **Nguyễn Thị T** để đảm bảo cho việc thi hành án.

[8]. **Về án phí:** Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí tòa án kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14:

Buộc bị cáo **Nguyễn Thị T** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 50.406.000 đồng án phí dân sự; bị cáo **Trương Thị H4** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Về tội danh và hình phạt:

- Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Thị T** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Bị cáo **Trương Thị H4** phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 1 Điều 38; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị T 12** (mười hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; khoản 1 Điều 38; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị T 03** (ba) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung buộc bị cáo **Nguyễn Thị T** phải chấp hành hình phạt tù của cả 02 tội là **15** (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 13/10/2023).

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; khoản 1 Điều 35; điểm s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo **Trương Thị H4** số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

[2]. Về xử lý vật chứng:

- Căn cứ khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Trả lại cho chị **Dương Thị Thu H3** GCNQSDĐ số DD715286 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 20/01/2022, mang tên **Nguyễn Thị N1** và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 26/4/2022 giữa **Nguyễn Thị T** với **Dương Thị H3** đã được công chứng tại **Văn phòng công chứng huyện C4**. (Vật chứng hiện có trong hồ sơ vụ án).

[3]. Về trách nhiệm dân sự:

- Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 589 Bộ luật Dân sự; Buộc bị cáo **Nguyễn Thị T** phải bồi thường cho bà **Nguyễn Thị Lệ T2** số tiền 281.200.000 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu hai trăm ngàn đồng), **Trương Thị H5** số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) và bà **Nguyễn Thị T3**, ông **Trần Văn C1** số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng). Tổng cộng: 1.280.200.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi triệu hai trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[4]. Về biện pháp tư pháp:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01 ngày 20/12/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao: Buộc bị cáo **Trương Thị H4** phải nộp số tiền 755.753.432 đồng (*Bảy trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm ba mươi hai đồng*) sung vào ngân sách nhà nước; trong đó: khoản tiền dùng để cho vay lãi nặng: 750.000.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi triệu đồng*) và tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của BLDS: 5.753.432 đồng (*Năm triệu bảy trăm năm mươi ba ngàn bốn trăm ba mươi hai đồng*).

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí tòa án kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14:

Buộc bị cáo **Nguyễn Thị T** phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 50.406.000 đồng (*Năm mươi triệu bốn trăm lẻ sáu ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo **Trương Thị H4** phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

[6]. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo về phần quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của mình. Ông **Trần Văn C1** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Công an tỉnh Quảng Trị;
- STP tỉnh Quảng Trị;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Người TGTT;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Trung